

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 46

HÀNG
VÀ
SỐ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Hùng	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hoài	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ 01/02/2015)
Ông Đặng Hoàng Cầm	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ 10/08/2015)
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Quyền Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 01/01/2015)
Bà Vũ Thị Hải	Quyền Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/01/2015)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính (có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 và thay thế Thông tư số 52/2012/TT-BTC) hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 25/03/2016, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám Đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

0798-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Hà Minh Long

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

1221-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		909.115.116.352	863.469.694.282
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.503.227.538	47.116.944.270
Tiền	111		29.503.227.538	47.116.944.270
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		408.434.737.203	419.965.802.584
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	352.418.631.976	376.125.961.705
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.646.242.724	10.230.108.155
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	39.369.862.503	33.161.772.724
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	447.960.000
Hàng tồn kho	140		471.115.227.563	396.325.023.380
Hàng tồn kho	141	7	471.115.227.563	396.325.023.380
Tài sản ngắn hạn khác	150		61.924.048	61.924.048
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	61.924.048	61.924.048
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.022.602.519.758	1.043.795.918.117
Các khoản phải thu dài hạn	210		85.250.961.567	94.834.840.332
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	72.739.150.073	78.495.859.150
Trả trước cho người bán dài hạn	212		17.409.624.442	21.070.303.130
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.897.812.948)	(4.731.321.948)
Tài sản cố định	220		928.023.381.982	934.972.113.930
Tài sản cố định hữu hình	221	9	903.918.026.598	916.541.828.038
- Nguyên giá	222		1.138.618.081.114	1.102.949.531.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234.700.054.516)	(186.407.703.784)
Tài sản cố định vô hình	227	10	24.105.355.384	18.430.285.892
- Nguyên giá	228		35.254.648.510	27.544.496.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.149.293.126)	(9.114.210.512)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.280.276.550	4.682.189.912
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.280.276.550	4.682.189.912
Tài sản dài hạn khác	260		7.047.899.659	9.306.773.943
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	7.047.899.659	9.306.773.943
TỔNG TÀI SẢN	270		1.931.717.636.110	1.907.265.612.399

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.611.590.306.854	1.573.791.982.644
Nợ ngắn hạn	310		927.758.566.398	858.178.631.156
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	30.220.727.168	62.923.229.831
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.911.551.317	45.518.522.157
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	39.927.511.592	59.317.240.961
Phải trả người lao động	314		90.969.510.716	85.263.226.625
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.874.264.081	2.515.652.748
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		35.333.888.711	13.577.548.211
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	47.356.879.372	46.035.724.916
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	628.981.162.776	537.272.834.396
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.183.070.665	5.754.651.311
Nợ dài hạn	330		683.831.740.456	715.613.351.488
Phải trả người bán dài hạn	331	12	56.036.237.515	17.506.391.883
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13.161.059.185	12.967.515.849
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	614.634.443.756	685.139.443.756
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		320.127.329.256	333.473.629.755
Vốn chủ sở hữu	410	17	320.127.329.256	333.223.629.755
Vốn góp của chủ sở hữu	411		266.913.190.000	266.913.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		266.913.190.000	266.913.190.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.229.905.839	21.156.864.193
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.484.233.417	44.653.575.562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		165.597.062	44.653.575.562
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		30.318.636.355	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	250.000.000
Nguồn kinh phí	431		-	250.000.000
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.931.717.636.110	1.907.265.612.399



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	569.550.646.851	538.037.321.808
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		569.550.646.851	538.037.321.808
Giá vốn hàng bán	11	19	353.850.656.667	326.628.838.463
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		215.699.990.184	211.408.483.345
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3.627.499.898	360.874.094
Chi phí tài chính	22	21	111.594.333.244	109.766.262.317
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		106.618.504.208	109.745.537.254
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		50.089.514.390	38.198.871.789
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.643.642.448	63.804.223.333
Thu nhập khác	31		277.213.157	231.769.031
Chi phí khác	32		15.677.624.626	5.610.834.033
Lợi nhuận khác	40		(15.400.411.469)	(5.379.065.002)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.243.230.979	58.425.158.331
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	11.924.594.624	13.771.585.169
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.318.636.355	44.653.573.162
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.318.636.355	44.653.573.162
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.136	1.670
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.136	1.670



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	42.243.230.979	58.425.158.331
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	52.466.311.340	45.324.821.482
Các khoản dự phòng	03	166.491.000	(496.435.425)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.803.890.683	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(136.893.436)	(295.190.272)
Chi phí lãi vay	06	106.618.504.208	109.745.537.254
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	203.161.534.774	212.703.891.370
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.001.103.899	11.519.948.648
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(71.148.904.475)	(71.373.300.205)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.234.267.103)	(22.737.019.762)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.042.309.487	1.637.164.640
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(106.512.162.808)	(106.430.390.465)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.859.305.988)	(17.532.348.474)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.782.794.630	335.662.875
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.284.602.960)	(12.752.710.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.948.499.456	(4.629.102.246)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.884.785.902)	(66.355.917.283)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.454.545	93.177.272
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	125.438.891	5.850.267.159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.747.892.466)	(60.412.472.852)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		511.259.575.842	516.264.334.916
Tiền trả nợ gốc vay	34		(490.056.247.462)	(469.464.700.006)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.114.868.205)	(1.500.674.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.088.460.175	45.298.960.668
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(17.710.932.835)	(19.742.614.429)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	47.116.944.270	66.785.135.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		97.216.103	74.422.705
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	29.503.227.538	47.116.944.270



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 09/09/2014.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

1.2. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng... phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.2. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

1.3. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Stt	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Km 2 Đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Khảo sát Xây dựng Điện 2	Số 8/2, đường Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	100%	100%
3	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Xây dựng Điện 1 Đà Nẵng	Số 503 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	100%	100%
4	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Số 599, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.2. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Tại ngày 31/12/2015, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ và tiền lương nhân công tương ứng với phần công việc dở dang chưa ghi nhận doanh thu trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại. Chi tiết Tài sản cố định vô hình như sau:

- Quyền sử dụng đất: Bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất không thời hạn.
- Phần mềm máy tính: khấu theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Sông Bung 5, công trình này chưa hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Khi công trình này hoàn thành và được Công ty phê duyệt theo phân cấp, các chi phí đầu tư xây dựng dở dang sẽ được tập hợp và ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người cung cấp.

Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở số tiền nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu và chi phí của công trình xây lắp được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành được bàn giao và khách hàng chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, đối với các công trình xây dựng dở dang, doanh thu và chi phí liên quan được xác định tương ứng với các phần công việc (hạng mục) đã nghiệm thu có xác nhận của chủ đầu tư (bên A).

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng vào năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.14 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tồn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

3.15 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán theo tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.16 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 0% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 22%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 là các cá nhân, đơn vị sở hữu cổ phần chi phối tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1.

3.18 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.19 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.331.899.319	1.275.565.433
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.171.328.219	45.841.378.837
Cộng	29.503.227.538	47.116.944.270

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty CP EVN Quốc tế	32.951.013.052	32.951.013.052
- Cty CP Xây lắp NEW TECH Vĩnh Hà	3.308.703.485	-
- Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	2.336.224.182	2.261.076.727
- Công ty CP Sông Đà 3	5.385.104.239	5.278.520.275
- Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung	4.074.453.074	1.000.747.452
- Công ty Tư vấn Xây dựng Điện Hà Thành	8.120.641.500	8.120.641.500
- Phải thu của khách hàng khác	296.242.492.444	326.513.962.699
Cộng	352.418.631.976	376.125.961.705
Dài hạn		
- Công ty Truyền tải điện 1	6.879.549.170	4.352.753.245
- Công ty CP thủy điện Văn Chấn	6.360.507.261	6.360.507.261
- Công ty CP BITECO Nho Quế	8.678.878.311	8.678.878.311
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50.820.215.331	59.103.720.333
Cộng	72.739.150.073	78.495.859.150
Tổng cộng	425.157.782.049	454.621.820.855
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	315.506.308.018	236.352.250.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	39.369.862.503	-	33.161.772.724	-
- Tạm ứng	27.052.047.705	-	25.083.269.462	-
- Thuế giá trị gia tăng tạm hạch toán	409.003.194	-	434.827.730	-
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu công nhân viên	2.399.085.792	-	1.863.773.000	-
- Phải thu cán bộ, công nhân viên	2.056.360.000	-	5.188.279.069	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	1.547.615.846	-	-	-
- Phải thu khác	5.905.749.966	-	591.623.463	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	39.369.862.503	-	33.161.772.724	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.052.288.718	-	2.222.668.896	-
Công cụ, dụng cụ	8.452.260	-	35.002.260	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	469.054.486.585	-	394.067.352.224	-
Cộng	471.115.227.563	-	396.325.023.380	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	61.924.048	61.924.048
- Các khoản khác	61.924.048	61.924.048
Dài hạn	7.047.899.659	9.306.773.943
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.534.682.326	2.932.129.386
- Lợi thế thương mại	2.491.904.402	5.904.820.248
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	503.882.015	-
- Chi phí trả trước khác	517.430.917	469.824.309
Cộng	7.109.823.707	9.368.697.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2015	598.370.367.877	418.162.744.808	76.984.211.179	9.191.294.958	240.913.000	1.102.949.531.822
- Mua trong năm	2.026.701.818	4.615.990.655	3.084.610.000	1.315.540.000	-	11.042.842.473
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.797.276.975	17.996.865.650	1.274.594.314	-	-	33.068.736.939
- Tặng khác	-	135.961.628.764	2.640.405.714	-	-	138.602.034.478
- Thanh lý, nhượng bán	-	(357.769.670)	(111.423.000)	(860.690.619)	(32.246.000)	(1.362.129.289)
- Giảm khác	(145.682.935.309)	-	-	-	-	(145.682.935.309)
Tại 31/12/2015	<u>468.511.411.361</u>	<u>576.379.460.207</u>	<u>83.872.398.207</u>	<u>9.646.144.339</u>	<u>208.667.000</u>	<u>1.138.618.081.114</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2015	68.464.795.294	74.501.533.679	35.562.498.334	7.749.884.158	128.992.319	186.407.703.784
- Khấu hao trong năm	14.692.567.887	28.300.925.156	5.879.923.064	746.326.518	34.737.396	49.654.480.021
- Thanh lý, nhượng bán	-	(357.769.670)	(111.423.000)	(860.690.619)	(32.246.000)	(1.362.129.289)
Tại 31/12/2015	<u>83.157.363.181</u>	<u>102.444.689.165</u>	<u>41.330.998.398</u>	<u>7.635.520.057</u>	<u>131.483.715</u>	<u>234.700.054.516</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	529.905.572.583	343.661.211.129	41.421.712.845	1.441.410.800	111.920.681	916.541.828.038
Tại 31/12/2015	<u>385.354.048.180</u>	<u>473.934.771.042</u>	<u>42.541.399.809</u>	<u>2.010.624.282</u>	<u>77.183.285</u>	<u>903.918.026.598</u>

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.541.329.496 đồng.

Giá trị còn lại các tài sản cố định cầm cố thế chấp của Công ty tại ngày 31/12/2015: 901.501.031.295 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2015	17.067.101.984	10.477.394.420	27.544.496.404
- Mua trong năm	7.080.900.831	1.401.800.000	8.482.700.831
- Thanh lý, nhượng bán	-	(772.548.725)	(772.548.725)
Tại 31/12/2015	24.148.002.815	11.106.645.695	35.254.648.510
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2015	1.071.147.000	8.043.063.512	9.114.210.512
- Trích khấu hao trong năm	1.517.854.972	1.293.976.347	2.811.831.319
- Thanh lý, nhượng bán	-	(772.548.725)	(772.548.725)
- Giảm khác	-	(4.199.980)	(4.199.980)
Tại 31/12/2015	2.589.001.972	8.560.291.154	11.149.293.126
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	15.995.954.984	2.434.330.908	18.430.285.892
Tại 31/12/2015	21.559.000.843	2.546.354.541	24.105.355.384

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.280.276.550	2.280.276.550	4.682.189.912	4.682.189.912
Nhà máy thủy điện Sông Bung 5	2.215.718.483	2.215.718.483	4.682.189.912	4.682.189.912
Công trình khác	64.558.067	64.558.067	-	-
Cộng	2.280.276.550	2.280.276.550	4.682.189.912	4.682.189.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	30.220.727.168	30.220.727.168	62.923.229.831	62.923.229.831
Công ty CP Khảo sát và Địa chính	4.549.133.824	4.549.133.824	4.549.133.824	4.549.133.824
Công ty Tractebel Engineering	3.000.033.344	3.000.033.344	2.587.231.256	2.587.231.256
Viện công nghệ khoan	1.222.925.000	1.222.925.000	4.955.396.960	4.955.396.960
Các đối tượng khác	21.448.635.000	21.448.635.000	50.831.467.791	50.831.467.791
Dài hạn	56.036.237.515	56.036.237.515	17.506.391.883	17.506.391.883
Công ty CP Xây dựng 47	33.904.955.578	33.904.955.578	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Điện lực I	516.133.567	516.133.567	516.133.567	516.133.567
Công ty CP Tư vấn Địa chất và Xây dựng 206	270.587.600	270.587.600	270.587.600	270.587.600
Công ty CP Thương mại Gia đức	230.877.822	230.877.822	262.294.650	262.294.650
Các đối tượng khác	21.113.682.948	21.113.682.948	16.457.376.066	16.457.376.066
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.280.867.857	4.280.867.857	6.894.035.560	6.894.035.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại 31/12/2015 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	30.002.107.399	42.354.331.492	47.949.465.398	24.406.973.493
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.527.985.377	12.438.476.486	13.859.305.988	9.107.155.876
- Thuế thu nhập cá nhân	9.413.883.629	2.427.793.478	8.383.935.710	3.457.741.397
- Thuế tài nguyên	3.298.451.186	11.162.324.336	14.431.941.835	28.833.687
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	237.012.224	476.727.908	713.740.132	-
- Các loại thuế khác	3.897.632.282	1.008.500.501	4.350.970.845	555.161.938
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.940.168.864	14.767.025.901	14.335.549.564	2.371.645.201
Cộng	59.317.240.961	84.635.180.102	104.024.909.472	39.927.511.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.874.264.081	2.515.652.748
Thủy điện Hòa Bình - XD mốc hành lang	-	87.272.727
Đánh giá tiềm năng trên sông Nam Et	-	113.830.900
Thủy điện Hạ Sê San 2	-	841.298.969
Nhiệt điện Ninh Thuận - KS lựa chọn địa điểm	-	203.670.632
Trung tâm điện lực Nghệ An	-	78.759.091
Sê San 3A	-	58.272.689
Thủy điện Đasiat	318.856.305	-
Thủy điện Hòa Na	498.991.681	-
Thủy điện A Lưới	365.006.629	-
Thủy điện Sông Đà Giai đoạn 1	1.501.502.577	-
Trích trước chi phí lãi vay	106.341.400	-
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát, Chủ tịch	48.000.000	48.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	35.565.489	1.084.547.740
Dài hạn	-	-
Cộng	2.874.264.081	2.515.652.748

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	47.356.879.372	46.035.724.916
Kinh phí công đoàn	2.131.177.013	2.185.200.769
Bảo hiểm xã hội	99.844.100	1.103.666.294
Bảo hiểm thất nghiệp	1.094.372.200	542.722.717
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.027.980.706	42.195.230.402
Lợi nhuận, cổ tức chia cho cổ đông	2.084.996.915	812.925.620
Phải trả, phải nộp khác (*)	41.942.983.791	41.382.304.782
Dài hạn	-	-
Cộng	47.356.879.372	46.035.724.916

(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác là các khoản chi phí phải trả cán bộ công nhân viên đã hoàn chứng từ về, nhưng Công ty chưa thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	Tại 01/01/2015		Trong năm		Tại 31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	537.272.834.396	537.272.834.396	545.699.575.842	453.991.247.462	628.981.162.776	628.981.162.776
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	197.289.249.451	197.289.249.451	187.810.428.222	229.289.249.451	155.810.428.222	155.810.428.222
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (11)			36.000.000.000		36.000.000.000	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực (2)	81.000.000.000	81.000.000.000	14.000.000.000	25.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên (3)	29.000.000.000	29.000.000.000	49.347.157.184	29.000.000.000	49.347.157.184	49.347.157.184
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (4)			7.410.938.413		7.410.938.413	7.410.938.413
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (12)			390.000.000		390.000.000	390.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)			25.056.104.214		25.056.104.214	25.056.104.214
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (6)	8.761.517.399	8.761.517.399	24.825.806.444	21.097.290.268	12.490.033.575	12.490.033.575
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Gia Lai (7)	2.129.508.000	2.129.508.000	3.680.000.000	2.129.508.000	3.680.000.000	3.680.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	2.090.000.000	2.090.000.000	1.200.000.000	3.290.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình (8)	2.603.656.316	2.603.656.316	6.871.917.002	7.916.969.364	1.558.603.954	1.558.603.954
Ngân hàng TMCP Quốc Dân (9)	-	-	1.827.017.205	906.823.149	920.194.056	920.194.056
Vay cá nhân (10)	214.398.903.230	214.398.903.230	187.280.207.158	135.361.407.230	266.317.703.158	266.317.703.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	Tại 01/01/2015		Trong năm		Tại 31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	685.139.443.756	685.139.443.756	1.950.000.000	72.455.000.000	614.634.443.756	614.634.443.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (11)	685.139.443.756	685.139.443.756	-	72.000.000.000	613.139.443.756	613.139.443.756
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (12)	-	-	1.950.000.000	455.000.000	1.495.000.000	1.495.000.000
Cộng	1.222.412.278.152	1.222.412.278.152	547.649.575.842	526.446.247.462	1.243.615.606.532	1.243.615.606.532

(1) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDHM/NHCT326-PECC1 ngày 04/12/2014 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long với mục đích mua nguyên vật liệu, trả lương cán bộ công nhân viên và các chi phí khác để phục vụ hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế. Hạn mức tín dụng là 240.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.

(2) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2015/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 11/06/2015 được ký kết giữa Công ty với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 95.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ phù hợp với từng phương án kinh doanh cụ thể, khả năng thu hồi vốn vòng quay vốn lưu động nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ và được ghi trên kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Cho vay có bảo đảm bằng nguồn thu từ các Hợp đồng kinh tế, hàng tháng Công ty chuyển doanh thu vào tài khoản do EVNFinance chi định tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành tối thiểu 50% tổng dư nợ tại EVNFinance thời điểm thông báo chuyển vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung: Toàn bộ giá trị các khoản phải thu khách hàng bình quân của bên B tại mọi thời điểm.

(3) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 427.15.053.1268888.TD ngày 18/06/2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Long Biên với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn, thiết kế, giám sát năm 2015 – 2016 của khách hàng và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 30/06/2016. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trên từng văn bản nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là: Quyền đòi nợ/ Khoản phải thu hình thành từ các phương án Ngân hàng tài trợ, các tài sản đảm bảo khác mà Công ty cũng như bên thứ ba đã hoặc sẽ dùng để bảo đảm tại Ngân hàng cũng được sử dụng để bảo đảm bảo cho nghĩa vụ của Công ty theo hợp đồng cấp tín dụng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (4) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 91-21.08.15/HĐTĐ/TPBANK.THN ngày 03/09/2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Tây Hà Nội với mục đích vay thanh toán lương có định hàng tháng, lương nhân công và các chi phí khác theo từng công trình phục vụ cho hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế của khách hàng. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trên từng văn bản nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là: Quyền đòi nợ/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với bất động sản là trụ sở của khách hàng.
- (5) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/HM/NHNT.TX-TV1 ngày 13/11/2015 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh miễn ký quỹ, phát hành thư tín dụng miễn ký quỹ, chiết khấu có truy đòi, các hình thức tín dụng khác mà Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cho phép. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh của Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1 tối thiểu tương đương với mức dư nợ tại Vietcombank trong kỳ.
- (6) Khoản vay ngắn hạn thuộc Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 03/17/HĐHM/104-67 ngày 22/06/2015 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng. Phương thức sử dụng hạn mức: Mỗi lần cấp tín dụng các bên sẽ ký hợp đồng cấp tín dụng. Các nội dung cụ thể liên quan đến việc cấp tín dụng sẽ được các bên thỏa thuận và ghi vào hợp đồng cấp tín dụng. Tài sản thế chấp là sổ đỏ lô đất Trụ sở Công ty tại KM2, đường Phùng Hưng, Quận Hà Đông, Hà Nội. Giá trị tài sản thế chấp: 8.500.000.000 đồng.
- (7) Bao gồm:
- Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 357/14/NHNT ngày 17/10/2014 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Gia Lai với tổng hạn mức là 10 tỷ đồng chẵn. Mục đích vay: chi phí thi công, thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Thời hạn rút vốn cuối cùng là ngày 15/05/2015. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được tính vào ngày 26 hàng tháng, thời hạn trả lãi tối đa là 7 ngày từ ngày tính lãi. Và Phụ lục hợp đồng ngày 19/08/2015: Thay đổi thời hạn rút vốn vay, bên vay được rút vốn một hoặc nhiều lần theo hợp đồng này, thời hạn rút vốn cuối cùng là ngày 30/10/2015. Số dư tại 31/12/2015 là 2.300.000.000 đồng.
 - Khoản vay theo Hợp đồng số 49/15/VCB.KHBL ngày 02/12/2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Gia Lai với hạn mức 5 tỷ đồng chẵn. Mục đích: chi phí thi công thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn rút vốn cuối cùng là 10/08/2016. Lãi vay tính vào ngày 26 hàng tháng. Thời hạn trả lãi tối đa là 7 ngày kể từ ngày tính lãi. Số dư tại 31/12/2015 là 1.380.000.000 đồng.
- Tài sản đảm bảo cho cả 2 hợp đồng trên là 1 phần lô đất tại tổ 12, P Hoa Lư, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai với giá trị định giá là 10 tỷ đồng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/10/NHNT ngày 02/10/2013 và Văn bản bảo lãnh trả nợ thay không có tài sản đảm bảo của Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1 theo văn bản bảo lãnh số 860/CV-TVD1 ngày 28/04/2014 "v/v bảo lãnh cho công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2 vay vốn kinh doanh" cam kết sẽ thực hiện bảo lãnh cho Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2 được vay vốn ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Gia Lai với số tiền bảo lãnh 12 tỷ đồng phát sinh trong thời gian bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (8) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 1307/15/TD-TT/II.10 ngày 13.04.2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức cho vay: 5.000.000.000 đ. Lãi suất, mức phí và thời điểm nộp phí được quy định cụ thể trong từng hợp đồng kèm theo hợp đồng cấp hạn mức. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất: Ngõ 33 tổ 20 P.Thanh Xuân Trung, Q.Thanh Xuân .TP Hà Nội. Diện tích sử dụng 67.7m2. Giá trị tài sản đảm bảo: 3.286.000.000 đồng.
- (9) Khoản vay ngắn hạn thuộc Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 04/15/HĐHM/104-67 ngày 27.03.2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc dân – Chi nhánh Thanh Xuân . Hạn mức cho vay: 2.000.000.000 đ . Phương thức sử dụng hạn mức: Mỗi lần cấp tín dụng các bên sẽ ký hợp đồng cấp tín dụng. Các nội dung cụ thể liên quan đến việc cấp tín dụng sẽ được các bên thỏa thuận và ghi vào hợp đồng cấp tín dụng. Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 04/15/HĐTC-PTVT/104-67 ngày 27.03.2015. Tài sản thế chấp: 01 xe ô tô TOYOTA HIACE 16 chỗ ngồi; 01 xe ô tô TOYOTA FORTUNER 07 chỗ ngồi. Giá trị tài sản thế chấp: 1.880.000.000 đồng.
- (10) Là các khoản vay ngắn hạn với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận.
- (11) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Số dư gốc vay đến 31/12/2015 là 649.139.443.756 đồng. Ngân hàng sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc và sẽ thông báo cho Công ty về việc xác định nghĩa vụ trả nợ đó. Trong đó: số đến hạn trả trong năm 2016 là 36.000.000.000 đồng.
- (12) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 104-14.09.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày /10/2015 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội với mục đích thanh toán bù đắp tiền mua ô tô Toyota Land Cruiser VX theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 150905/HĐMB giữa Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 và Công ty Toyota Thăng Long. Số tiền là 1.950.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo chấp thuận của TPBank. Số dư gốc vay đến 31/12/2015 là 1.885.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là xe 1 xe ô tô nhãn hiệu Land Cruiser VX biên kiểm soát 30A-834.12. Trong đó: số đến hạn trả trong năm 2016 là 390.000.000 đồng.

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Km 9 + 200 Đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****17.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư	Chênh lệch	Quỹ đầu tư	Quỹ khác	Lợi nhuận	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	tỷ giá	phát triển	Thuộc vốn	sau thuế	
	VND	hối đoái	VND	chủ sở hữu	chưa phân phối	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	230.105.360.000	11.073.100	16.936.651.511	500.000.000	39.342.669.630	286.895.754.241
- Lãi trong năm	-	-	-	-	44.653.573.162	44.653.573.162
- Phân phối lợi nhuận	36.807.830.000	-	126.290.481	-	(39.342.667.230)	(2.408.546.749)
- Chênh lệch tỷ giá	-	(11.073.100)	-	-	-	(11.073.100)
- Phân loại lại quỹ dự phòng tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	-	4.093.922.201	-	-	4.093.922.201
31/12/2014	266.913.190.000	-	21.156.864.193	500.000.000	44.653.575.562	333.223.629.755
01/01/2015	266.913.190.000	-	21.156.864.193	500.000.000	44.653.575.562	333.223.629.755
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	30.318.636.355	30.318.636.355
- Trích lập các quỹ	-	-	1.073.041.646	-	(1.073.041.646)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.036.978.500)	(40.036.978.500)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(3.377.958.354)	(3.377.958.354)
31/12/2015	266.913.190.000	-	22.229.905.839	500.000.000	30.484.233.417	320.127.329.256

(*) Phân phối lợi nhuận trong năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2015 số 01/NQ-DHĐCĐ-TVDD1 ngày 24/04/2015 và Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT-TVĐ1-TH ngày 03/07/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	54,34%	145.032.993.439	54,34%	145.032.993.439
Các cổ đông khác	45,66%	121.880.196.561	45,66%	121.880.196.561
Cộng	100%	266.913.190.000	100%	266.913.190.000

17.3. GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	266.913.190.000	266.913.190.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	266.913.190.000	266.913.190.000

17.4. CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2015 Cổ phiếu	Tại 01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.691.319	26.691.319
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu		
Doanh thu sản xuất điện	158.862.802.479	127.979.191.589
Doanh thu xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình điện	387.701.360.216	382.162.288.686
Doanh thu khác	22.986.484.156	27.895.841.533
Cộng	569.550.646.851	538.037.321.808
Doanh thu với các bên liên quan	483.371.999.750	418.573.981.023

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn sản xuất điện	99.444.363.341	25.913.394.874
Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện	231.419.809.170	273.478.362.239
Giá vốn khác	22.986.484.156	27.237.081.350
Cộng	353.850.656.667	326.628.838.463

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.438.891	179.055.440
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.502.061.007	11.073.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	152.157.524
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	18.588.030
Cộng	3.627.499.898	360.874.094

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	106.618.504.208	109.745.537.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.171.938.353	20.725.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.803.890.683	-
Cộng	111.594.333.244	109.766.262.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.243.230.979	58.425.158.331
Các khoản điều chỉnh tăng	13.262.886.797	4.833.352.499
- Các khoản chi phí (phạt thuế)	12.501.142.736	-
- Các khoản chi phí (phạt bảo hiểm)	40.488.194	-
- Khấu hao ô tô phần vượt quá 1,6 tỷ đồng	83.263.514	-
- Thù lao cho thành viên HĐQT không kiêm nhiệm	72.000.000	-
- Chi phí không được trừ khác	565.992.353	4.833.352.499
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.303.414.935)	(220.374.507)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(56.106.495)	(152.157.524)
- Các khoản thu nhập không chịu thuế khác	(1.247.308.440)	(68.216.983)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	54.202.702.841	63.038.136.323
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính	11.924.594.624	13.868.389.991
<i>Thuế TNDN được giảm các năm trước</i>	-	(111.070.419)
<i>Thuế TNDN truy thu các năm trước</i>	-	14.265.597
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.924.594.624	13.771.585.169

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận hoặc lô phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	30.318.636.355	44.653.573.162
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.530.115.878)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(3.377.958.354)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	-	(152.157.524)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	26.691.319	24.624.030
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.136	1.670

Trong năm 2015, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được điều chỉnh lại sau khi phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2015 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TVDD1 ngày 24/04/2015 và Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT-TVĐ1-TH ngày 03/07/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	240.526,27	180.264,89
Nợ khó đòi đã xử lý	4.186.352.918	4.186.352.918

0 * M.S.D.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm 2015

Chi tiêu	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (khởi Công ty) quan Công ty)		Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 1		Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 2		Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Điện 3 Đà Nẵng		Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 4		Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	499.473.202.804	-	34.090.386.758	22.667.633.911	22.781.298.619	24.822.285.854	(34.284.161.095)	569.550.646.851				
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	54.185.858.420	1.527.298.639	1.220.122.151	1.220.122.151	696.350.455	1.101.070.057	58.730.699.722					
- Chi phí khấu hao	49.579.362.476	973.415.391	973.415.391	1.220.122.151	350.814.992	342.596.330	52.466.311.340					
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	4.606.495.944	553.883.248			345.535.463	758.473.727	6.264.388.382					
4. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	51.602.232.492	2.507.594.932	2.507.594.932	930.973.322	1.470.599.984	1.132.241.718	57.643.642.448					
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	39.129.716.336	-	-	755.069.566	-	-	39.884.785.902					
6. Tài sản bộ phận	1.794.402.006.761	63.761.666.403	39.134.456.995	39.134.456.995	45.212.197.863	56.451.455.818	(67.244.147.730)	1.931.717.636.110				
Tổng tài sản	1.479.431.101.914	45.257.231.791	45.257.231.791	33.519.745.018	37.037.592.570	49.039.783.291	(32.695.147.730)	1.611.590.306.854				
8. Nợ phải trả bộ phận												
Tổng nợ phải trả								1.611.590.306.854				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.19 - Công cụ tài chính.

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.503.227.538	47.116.944.270
Phải thu khách hàng và phải thu khác	428.631.082.261	456.105.229.169
Cộng	458.134.309.799	503.222.173.439
	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.243.615.606.532	1.222.412.278.152
Phải trả người bán và phải trả khác	165.618.834.100	136.211.305.061
Chi phí phải trả	2.874.264.081	2.515.652.748
Cộng	1.412.108.704.713	1.361.139.235.961
Trạng thái ròng	(953.974.394.914)	(857.917.062.522)

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	628.981.162.776	614.634.443.756	1.243.615.606.532
Phải trả người bán và phải trả khác	109.582.596.585	56.036.237.515	165.618.834.100
Chi phí phải trả	2.874.264.081	-	2.874.264.081
Cộng	741.438.023.442	670.670.681.271	1.412.108.704.713
Tại 01/01/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	537.272.834.396	685.139.443.756	1.222.412.278.152
Phải trả người bán và phải trả khác	118.704.913.178	17.506.391.883	136.211.305.061
Chi phí phải trả	2.515.652.748	-	2.515.652.748
Cộng	658.493.400.322	702.645.835.639	1.361.139.235.961

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.503.227.538	-	29.503.227.538
Phải thu khách hàng và phải thu khác	360.789.745.136	67.841.337.125	428.631.082.261
Cộng	390.292.972.674	67.841.337.125	458.134.309.799
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.116.944.270	-	47.116.944.270
Phải thu khách hàng và phải thu khác	382.340.691.967	73.764.537.202	456.105.229.169
Cộng	429.457.636.237	73.764.537.202	503.222.173.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu với bên liên quan		
Doanh thu với các đơn vị thuộc EVN		
<i>Khối công ty mẹ</i>	380.386.294.469	337.210.054.437
<i>Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 1</i>	50.419.892.449	36.304.040.795
<i>Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng điện 2</i>	6.383.277.222	9.284.161.356
<i>Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng</i>	14.452.738.861	12.976.832.685
<i>Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 4</i>	31.729.796.749	22.798.891.750
Cộng	483.371.999.750	418.573.981.023

Số dư với các bên liên quan:

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	192.006.773	192.006.773
Ban QLDA Lưới điện_Công ty Điện lực 2	119.210.000	119.210.000
Ban QLDA Nhiệt điện 1	669.187.871	669.187.871
Ban QLDA Lưới điện TP Hải Phòng	48.361.924	1.836.588.833
Ban QL Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Công ty CP điện Nhiệt điện Quảng Ninh	2.061.375.282	2.165.421.631
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2	159.636.354	159.636.354
Ban QLDA Thủy điện 1	3.660.543.560	4.489.499.334
Ban QLDA Thủy điện 2	5.659.126.253	11.771.646.928
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	983.545.000	983.545.000
Điện lực Cao Bằng	22.957.590	22.957.590
Công ty CP Thủy điện miền Nam	1.112.653.803	2.513.711.640
Ban QLDA Lưới điện - Điện lực Hà Nội	2.274.220.393	1.105.540.073
Ban ĐHDA Thủy điện Tuyên Quang	143.960.000	143.960.000
Nhà máy Thủy điện Ialy	1.248.888.311	622.162.023
Ban QLDA Thủy điện Sơn La	13.822.398.303	13.347.641.303
Ban QLDA Thủy điện 3	3.426.423.749	1.625.554.651
Ban QLDA các Công trình điện miền Trung	5.509.482.325	3.583.746.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng (tiếp)		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng ánh Quảng Trạch	416.108.565	445.657.056
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.297.783.620	1.297.783.620
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	1.153.353.737	-
Công ty Mua bán điện	5.220.602.190	14.612.483.394
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	39.934.458	39.934.458
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	18.328.185	18.328.185
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	424.208.123	424.208.123
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	1.447.700.000	1.700.000.000
Ban QLDA Thủy điện sông Bung 2	376.242.066	3.783.821.066
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh	2.787.014.068	381.406.290
Ban QLDA Lưới điện TP. Hồ Chí Minh	-	2.067.107.478
Công ty Truyền tải điện 2	562.407.491	147.491.302
Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia	180.780.441	180.780.441
Công ty Truyền tải điện 1	6.898.496.316	4.352.753.245
Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc	9.829.546.977	8.810.944.108
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà nội	310.784.740	310.784.740
Công ty CP Cơ điện Thủ Đức	512.369.366	1.012.369.366
Công ty CP Cơ khí Điện lực	6.551.845.425	3.417.045.425
Công ty TNHH MTV Tổng công ty phát điện 1	9.331.660.089	1.454.440.630
Trung tâm Công nghệ thông tin-EVN	-	401.466.272
Công ty Thủy điện an Khê-kanak	33.430.019	33.430.019
Ban QLDA Thủy điện 7	3.111.997.786	3.111.997.786
Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	3.656.094.313	3.723.305.391
Ban QLDA điện Nông thôn miền Trung	616.701.515	706.638.430
Ban QLDA Phát triển Điện lực	873.720.845	1.019.340.930
Ban QLDA Thủy điện 6	59.050.559	59.050.559
Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	2.118.480.237	5.883.843.083
Công ty CP Thủy điện Gia Lai	60.000.000	60.000.000
Công ty CP EVN Quốc tế	34.331.574.793	34.331.574.793
Công ty CP Thủy điện Thác Bà	112.906.092	112.906.092
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bắc Minh	5.604.478.876	3.957.512.180
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	4.317.157.472	4.220.332.823
Công ty CP Thủy điện sông ba hạ	1.628.606.957	472.377.634
Ban QLDA điện Hạt nhân Ninh Thuận	235.523.713	235.523.713
Công ty CP Nhiệt điện An Khánh	1.361.316.677	1.361.316.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng (tiếp)		
Điện lực Nam Định	29.909.091	29.909.091
Công ty Thủy điện Sơn La	7.439.315.000	-
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	4.593.070.493	8.593.070.493
Công ty thủy điện Sơn La	-	4.484.971.000
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	7.156.769.306	7.156.769.306
Nhà máy Thủy điện Hòa Bình	-	259.336.320
Công ty CP Thủy điện Minh Lương	255.663.791	255.663.791
BQL Thủy điện 1	77.578.425	1.012.345.145
BQL Công trình Thủy điện Sơn La	1.947.152.468	1.907.200.676
BQL Phát triển Điện lực	455.751.008	620.773.307
BQL dự án Lưới điện MB	1.250.558.437	1.436.957.397
Điện lực Nghệ An	852.676.878	852.676.878
Điện lực Thái Nguyên	-	297.399.298
Trung Tâm TVXD điện - Điện Lực I	148.853.568	148.853.568
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 1	2.857.641.865	2.857.641.865
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	-	78.235.550
Ban QLDA Thủy điện 7	245.088.570	245.088.570
Công ty CP Khai thác Thủy điện Sông Giang	454	318.336.454
Công ty Thủy điện YALY	207.862.215	207.862.215
Công ty CP Thủy điện Văn Chấn	610.464.275	610.464.275
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung	663.636.000	-
Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 Đăclô	833.414.528	1.833.414.528
Công ty Tư vấn Xây dựng điện 4	314.373.048	314.373.048
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	277.078.873	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1		181.071.085
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	12.530.603.847	1.261.179.361
Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	11.030.528.852	5.070.177.718
Ban QLDA Thủy điện 6	20.653.638.778	9.951.393.785
Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	2.357.844.264	694.310.094
Ban QLDA Thủy điện 5	5.760.091.324	5.967.453.817
Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	3.703.657.542	13.125.170.764
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	60.218.240.417	-
Ban QLDA Thủy Điện 1	44.476.695	44.476.695
Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận	546.203.772	1.000
Ban QLDA Đưa điện lưới ra Huyện đảo Cô Tô	761.052.127	705.245.395
Ban QLDA Trung tâm Điện lực Ô Môn - Chi nhánh	1.584.000	-
Tổng Công ty Phát điện 2		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng (tiếp)		
Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	514.078.835	-
Công ty Truyền tải điện 1	956.276.772	1.047.163.587
Công ty Truyền tải điện 4	4.487.986.247	7.063.641.073
Tổng Công ty Phát Điện 2	1.269.899.610	1.584.000
Công ty Truyền tải điện 2	3.947.842.285	3.654.063.483
Công ty CP EVN Quốc Tế	1.082.330.081	1.082.330.081
Công ty CP Thủy điện An Khê Ka Nak	2.953.070.776	127.000.000
Công ty CP Thủy điện Thác Bà	647.761.400	-
Công ty Thủy điện Đồng Nai	473.290.785	-
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát	1.221.660.000	908.356.400
Công ty Lưới điện Cao thế TPHCM	67.847.719	-
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	60.524.303	-
Nhà máy điện Phú Mỹ - Tổng Công ty Phát điện 3 (GENCO3)	354.515.004	-
Công ty Thủy điện Hòa Bình	320.052.895	125.798.171
Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	-
Tổng	315.506.308.018	236.352.250.352
	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Lưới Điện_Công ty Điện lực 2	14.598.834	14.598.834
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	16.024.186.938	7.143.985.938
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2	2.131.982.790	2.131.982.790
Ban QLDA Thủy điện 1	406.623.521	376.160.479
Ban QLDA Lưới Điện - Công ty Điện lực 1	705.160.946	718.971.613
Ban QLDA các Công trình Điện miền Trung	251.990.689	426.391.234
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	246.918.425	166.048.426
Ban QLDA Lưới Điện TP. Hồ Chí Minh	1.806.024.313	3.873.131.791
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện quốc gia	439.734.869	439.734.869
Công ty Truyền tải điện 1	18.947.146	18.947.146
Ban QLDA các Công trình Điện miền Bắc	2.561.857.943	4.207.992.285
Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	558.108.203	3.895.097.448
Công ty Thủy điện Hòa Bình	331.360.000	331.360.000
Công ty CP Xây lắp điện 1	649.755.000	-
Công ty Thủy điện Sơn La	-	472.566.000
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	3.369.370.246	19.213.669.333
Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	4.180.144.199	3.325.367.146
Ban QLDA Thủy điện 5	232.769.447	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước (tiếp)		
Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	1.941.445.423	3.105.307.290
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	1.579.856.283	128.084.117.294
Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận	87.366.666	651.990.684
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	500.000.000	-
Công ty Truyền tải điện 4	100	-
Tổng Công ty Phát Điện 2	154.850.000	810.490.750
Công ty Truyền tải điện 2	265.440.040	-
Công ty CP Thủy điện An Khê KaNak	124.000.000	124.000.000
Công ty CP Thủy điện Thác Bà	90.962.109	-
Công ty Lưới điện Cao thế TPHCM	1.092.050.392	-
Nhà máy điện Phú Mỹ - Tổng Công ty Phát điện 3 (GENCO3)	223.693.354	214.693.806
Công ty Thủy điện Hòa Bình	60.000.000	60.000.000
Công ty Thủy điện Trị An	40.000.000	40.000.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	-	301.174.578
Cộng	40.744.838.626	180.147.779.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Điện 1	998.944.335	-
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Trung	205.920.784	205.920.784
Trung tâm Công nghệ Thông tin EVN	190.563.645	164.784.098
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 4	141.066.154	141.066.154
Ban điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	133.664.300	133.664.300
Công ty Tư vấn Xây dựng điện 3	131.796.388	-
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	-	213.973.886
Điện lực Mường Tè Lai châu	40.459.237	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Điện lực 1	516.133.567	516.133.567
Công ty TNHH Điện tử và TB trắc địa Tiến Đức	-	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 2	-	2.820.592.919
Công ty vật liệu điện Duy Tân	145.313.840	145.313.840
Công ty Tư vấn Xây dựng điện lực Miền Bắc	17.830.079	17.830.079
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện Thanh Hóa	10.766.664	10.766.664
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	687.655.352
Công ty CP Thương mại & Xây lắp điện Công nghiệp	202.074.947	-
Công ty CP Đầu tư Điện và Xây dựng công trình	51.360.191	51.360.191
Công ty CP Tư vấn ĐT và Xây dựng điện Thành Nam	41.556.301	41.556.301
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện lực 1	38.661.876	38.661.876
Công ty CP Điện lực Miền Bắc	14.146.977	14.146.977
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện và Công nghiệp	24.933.089	24.933.089
Cộng	4.280.867.857	6.894.035.560
	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Phải trả nội bộ		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	35.333.888.711	13.577.548.211
Tổng	35.333.888.711	13.577.548.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27.2 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại phù hợp Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Tại ngày 31/12/2014 theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch Tăng(+)/ Giảm(-)
Bảng Cân đối Kế toán			
Tài sản			
Phải thu ngắn hạn khác	33.161.772.724	8.524.155.112	(24.637.617.612)
Tài sản thiếu chờ xử lý	447.960.000	-	(447.960.000)
Tài sản ngắn hạn khác	-	25.085.577.612	25.085.577.612
Chi phí trả trước ngắn hạn	61.924.048	145.991.141	84.067.093
Chi phí trả trước dài hạn	9.306.773.943	9.222.706.850	(84.067.093)
Nguồn vốn			
Quỹ đầu tư phát triển	23.863.967.727	19.424.967.727	(4.439.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	-	4.439.000.000	4.439.000.000
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.670	1.807	137



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu